

Bản án số: 21/2017/DS-ST

Ngày: 13/9/2017

*“V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trọng Nghĩa

2. Ông Trần Minh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh
Thanh, thành phố Cần.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thanh, thành phố Cần Thơ
tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh
Thanh, TP.Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số
37/2016/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2016 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng
đất”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2017/QĐST-DS ngày 23 tháng 8
năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1950. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm
1987 (theo văn bản ủy quyền ngày 16/02/2017). Có mặt

Cùng nơi cư trú: Khu vực Trảng Thọ B, phường N, quận T, thành phố Cần
Thơ.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964. Có mặt

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1988
(theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2016). Có mặt

Cùng nơi cư trú: Khu vực Trảng Thọ B, phường N, quận T, thành phố Cần
Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông NLQ1, sinh năm 1968. Vắng mặt

3.2. Bà NLQ2, sinh năm 1965. Có mặt

Cùng nơi cư trú: Khu vực Tràng Thọ B, phường N, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ông NLQ3, sinh năm 1970. Có mặt

3.4. Ông NLQ4, sinh năm 1954. Có mặt

3.5. Ông NLQ5, sinh năm 1986. Có mặt

Cùng nơi cư trú: ấp Vĩnh Thọ, xã B, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3.6. Bà NLQ6, sinh năm 1950 (vợ ông N). Có mặt

Nơi cư trú: Khu vực Tràng Thọ B, phường N, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.7. NLQ7

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ (*theo văn bản ủy quyền số 4083/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2016*). Vắng mặt

4. Người làm chứng:

4.1. NLC1, sinh năm 1971. Vắng mặt

Nơi cư trú: Khu vực Thới An 2, phường A, quận T, thành phố Cần Thơ.

4.2. NLC2, sinh năm 1954. Có mặt

Nơi cư trú: ấp Vĩnh Thọ, xã B, huyện V, thành phố Cần Thơ.

4.3. NLC3, sinh năm 1969. Vắng mặt

4.4. NLC4– 83 tuổi. Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: khu vực Thới Bình 1, phường A, quận T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện ngày 24/3/2016 và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trong quá trình tố tụng:*

Ông được chính quyền chế độ cũ cấp “Chứng thư cấp quyền sở hữu”, diện tích 03ha 00.00, đất tọa lạc tại ấp Tràng Thọ 3, xã N, huyện T, Cần Thơ (nay là ấp Vĩnh Lộc, xã B, huyện V, TP.Cần Thơ. Năm 1977, toàn bộ diện tích đất của ông bị cắt xâm canh chia cho các hộ dân khác để thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước trong đó có hộ ông Hồ Văn H. Ngày 02/3/1995, giữa ông và ông Hồ Văn H lập Biên bản thương lượng bồi hoàn đất, theo đó ông Hiện trả lại cho ông 3,5 công đất tầm lớn, tương đương 4.284m². Đến ngày 12/4/1995, cha của ông là Nguyễn Ngọc M mượn lại đất này để cho bà Nguyễn Thị T là em ruột của ông canh tác và

ông M có làm giấy viết tay khi mượn đất, có người làm chứng là ông Lê Văn Đáng (đã chết). Nay hoàn cảnh của ông khó khăn nên yêu cầu bà T giao trả lại đất cho ông canh tác hoặc trả giá trị quyền sử dụng đất theo mức giá 50.000đồng/m².

Ngoài ra, ông còn trình bày: Trước đây, ông M có cho bà T 05 công đất ruộng vào thời điểm năm 1990 – 1991, tọa lạc tại ấp Trảng Thọ 03, xã N, huyện T, cần Thơ cũ nay là ấp Vĩnh Lộc, xã B, huyện V, TP.Cần Thơ. Sử dụng được khoảng 02 năm thì bà T sang nhượng lại đất này cho vợ chồng ông. Đất này do cha của ông là Nguyễn Ngọc M đứng tên (lấy lại từ họ B).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha ruột của bà là ông Nguyễn Ngọc M (chết ngày 26/6/2005) và mẹ của bà tên là Võ Thị B (chết ngày 19/4/2012 âm lịch), bà có 05 người anh em ruột gồm: ông Nguyễn Văn N, ông NLQ4, ông NLQ3, bà NLQ2 và bà là Nguyễn Thị T (tất cả còn sống đủ).

Hiện bà đang quản lý sử dụng diện tích đất ruộng khoảng 3,5 công tầm lớn, tọa lạc tại ấp Vĩnh Lộc, xã B, huyện V, TP.Cần Thơ mà ông Nguyễn Văn N đang tranh chấp với bà có nguồn gốc là của ông M, bà Bỏ cho bà khoảng năm 1996 nhưng không làm giấy tờ. Đất này của cha mẹ bà để lại cho bà, không phải đất của ông M mượn của ông N như ông trình bày.

“Tờ cho mượn đất” ghi ngày 12/4/1995, ghi người mượn đất là ông Nguyễn Ngọc M nhưng bà Crăng, chữ ký tên và viết họ tên trong tài liệu này không phải là của ông M. Bà có cung cấp mẫu chữ ký thật của ông M để yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký.

Ngoài ra, bà còn trình bày: Ngày 04/11/2010, mẹ của bà (Võ Thị B) và các anh chị em trong gia đình gồm ông NLQ4, ông NLQ3, bà NLQ2 làm “Tờ thỏa thuận cho tặng quyền sử dụng đất” cho bà phần đất mà hiện nay ông N tranh chấp.

Trước đây, khoảng năm 1990 – 1991, ông M có cho bà 05 công đất ruộng tầm nhỏ, bà không canh tác được và chỉ năm sau thì giao trả lại cho ông M, còn ông M giải quyết như thế nào với ông N thì bà không rõ. Đất này, không liên quan đến đất mà ông N đang tranh chấp. Bà không có sang nhượng đất nào cho ông N như ông trình bày. Nay qua yêu cầu của ông N, bà không đồng ý trả lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông NLQ5:

Ông thuê đất của bà T từ năm 2016, diện tích 03 công tầm lớn (mỗi công 1296m²), đất này hiện nay ông N tranh chấp với bà T. Thời hạn thuê 02 năm (2016 – 2017), giá 13.000.000đồng/03công/năm, trả tiền một lần khi thuê. Đến tháng

08/2017 âm lịch là hết thời hạn thuê và ông sẽ trả đất lại cho bà T nếu không thuê tiếp.

+ Ông NLQ4, ông NLQ3, bà NLQ2 thống nhất trình bày:

Đất của bà T đang canh tác (ông N đang tranh chấp) do cha mẹ của các ông bà (ông Nguyễn Ngọc M, bà Võ Thị B – đều đã chết) cho bà T. Các ông bà không rõ đất này như thế nào. Các ông bà chỉ biết đất này là của ông M, bà B giao cho bà T sử dụng.

Ngày 04/11/2010, mẹ của các ông bà và các anh chị em trong gia đình gồm NLQ2, NLQ3, NLQ4 và bà T làm “*Tờ thỏa thuận cho tặng quyền sử dụng đất*” cho bà T 5000m² đất mà hiện nay ông N tranh chấp.

Vì có mối quan hệ anh em ruột thịt trong gia đình nên việc tranh chấp đất giữa ông N với bà T thì tùy Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Các ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án. Tuy nhiên, các anh chị em trong gia đình (trừ ông N) đều thống nhất để cho bà T được sử dụng ổn định đất đã được cha mẹ cho mà hiện tại đang bị ông N tranh chấp.

+ Ông NLQ1 là chồng của bà Nguyễn Thị T thống nhất theo lời trình bày của bà T. Vì không đảm bảo sức khỏe tham gia hòa giải, xét xử vụ án nên ông có đơn xin vắng mặt.

+ Bà NLQ6 là vợ của ông Nguyễn Văn N, thống nhất theo ý kiến yêu cầu của ông N. Vì bận công việc gia đình nên bà xin miễn tham gia hòa giải, xét xử vụ án. Tuy nhiên, bà C cũng có mặt tham gia phiên tòa.

+ *Đại diện cho NLQ7 - ông Nguyễn Văn Đ trình bày ý kiến tại Bản tự khai ngày 09/01/2017 (Bút lục số 67):*

Thửa đất số 18, diện tích 4750m² (2L), tờ bản đồ số 05 (xứ Đồng Tân Thắng) thuộc ấp Tràng Thọ 3, xã N, huyện T (nay là ấp Vĩnh Lộc, xã B, huyện V, thành phố Cần Thơ) do ông Nguyễn Ngọc M kê khai đăng ký trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989 – 1990. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua xem xét, đối chiếu hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thì tại vị trí thửa đất số 18, tờ bản đồ số 05 (nay là thửa số 743^A), có mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Vĩnh Thạnh.

Như vậy, nếu việc sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải căn cứ trên cơ sở quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực thi hành theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99, khoản 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 để cấp

giấy chứng nhận đúng đối tượng và trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Ông có văn bản xin miễn tham gia hòa giải, xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền quyền cho ông Nguyễn Văn N xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp số tiền 150 triệu đồng, đồng ý cho bà T được sử dụng đất. Bà NLQ6 cũng thống nhất yêu cầu của nguyên đơn. Còn phía bị đơn không đồng ý bồi hoàn số tiền 150 triệu đồng, chỉ đồng ý hỗ trợ 13 triệu đồng cho nguyên đơn.

NLQ2, NLQ 3 và NLQ4 vẫn giữ nguyên ý kiến, gia đình đã cho bà T phần đất đang bị ông N tranh chấp, không yêu cầu gì trong vụ án này.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh thụ lý vụ kiện “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn và bị đơn là đúng thẩm quyền, Tòa án đã thu thập chứng cứ đầy đủ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện các bước của phiên tòa sơ thẩm đúng thủ tục tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì không đủ cơ sở chứng minh đất bà T đang quản lý là thuộc quyền sử dụng của ông N. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc tự nguyện hỗ trợ cho ông N số tiền 13 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng, cho của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc M mượn đất của nguyên đơn rồi giao cho bị đơn sử dụng, nay yêu cầu bị đơn giao trả lại, còn bị đơn thì không thống nhất nên phát sinh tranh chấp.

Theo Bảng xác nhận hồ sơ địa chính ngày 25/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thạnh (bút lục số 63) và tài liệu kèm theo là trang số 01 Sổ mục kê và trang số 74 Sổ đăng ký ruộng đất (Bút lục số 61 và 62) thì diện tích đất mà các đương sự tranh chấp thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 05, do ông Nguyễn Ngọc M đứng tên sở bộ, tọa lạc tại ấp Tân Thắng, thị trấn N, huyện T (nay là ấp Vĩnh Lộc, xã B, huyện V, thành phố Cần Thơ). Căn cứ vào khoản 1 Điều 100 và khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Các đương sự là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông NLQ1, ông Nguyễn Văn Đ (đại diện theo ủy quyền cho NLQ7) có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung:

Phần đất mà các đương sự tranh chấp, qua đo đạc thực tế diện tích 4317m² (loại 2L), ghi nhận tại Mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thạnh số 126 -2016, thửa 743^A do ông Nguyễn Ngọc M là cha của nguyên đơn, bị đơn đứng tên trong Sổ mục kê đất đai và Sổ đăng ký ruộng đất (như được nêu ở phần trên). Lý do mà nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn giao trả lại đất là ông M mượn đất của nguyên đơn để cho bị đơn canh tác trong một thời hạn. Để chứng minh cho việc ông M mượn đất, ông N có xuất trình tài liệu viết tay “Ờ cho mượn đất”, ghi ngày 12/4/1995, nội dung chính trong tài liệu này thể hiện: “*ông Nguyễn Ngọc M mượn 3,5 công đất của ông Nguyễn Văn N thương lượng với hộ B tên Hồ Văn H để lại cho con gái tên Nguyễn Thị T trong hoàn cảnh gặp khó khăn làm nuôi con...*”. Ông N khai, người ký tên làm chứng trong tài liệu này là ông Lê Văn Đ (có quan hệ anh em ruột với ông M), nhưng ông Đ đã chết. Còn bà T thì không thừa nhận tài liệu này do ông M lập, ký tên. Vì tài liệu không được công chứng, chứng thực hợp pháp thì lẽ ra, ông N là người cung cấp phải có nghĩa vụ chứng minh, xác định chữ ký tên, viết tên trong tài liệu là của ông M (nhằm làm sáng tỏ tình tiết ông M mượn đất của ông N giao cho bà T sử dụng là có thật như được nêu trong tài liệu). Nhưng ông N không chứng minh được việc này. Bà T cung cấp cho Tòa án một số mẫu chữ ký tên thật của ông M (trong tài liệu vay vốn, sổ vay vốn ngân hàng; Đơn khiếu nại về đất đai của ông M lập lúc còn sống và cũng được ông N xác định là chữ ký của ông M) để trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 60/KLGD-PC54 ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an thành phố Cần Thơ kết luận: “*Chữ ký tên Nguyễn Ngọc M trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Nguyễn Ngọc M trên các tài liệu mẫu từ M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra*”. Như vậy, không đủ cơ sở xác định việc ông M mượn đất của ông N để giao cho bà T canh tác như tài liệu mà ông N xuất trình.

[3] Ông N cho rằng, ông Hồ Văn H có giao trả cho ông 3,5 công đất ruộng vào năm 1995, đất này ông đang tranh chấp với bà T. Ông H đã chết, NLC3 và NLC4 (vợ và con ông Hiện) cũng có lời khai tương tự như ông N (Bút lục số 101). Ông H không kê khai quyền sử dụng đất, mà ông Nguyễn Ngọc M kê khai đăng ký

chủ sử dụng đất từ năm 1989 – 1990 tại vị trí đất mà bà T quản lý hiện nay. Như vậy, trường hợp Ông H giao trả đất cho ông N nếu có xảy ra như ông N trình bày thì cũng không đủ căn cứ để buộc bà T phải trả đất theo yêu cầu của ông N, vì cả hai người ông H và ông N đều chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Bà T quản lý sử dụng đất ổn định từ năm 1996, đến thời điểm tranh chấp đã 20 năm. Các thành viên trong gia đình là NLQ2, NLQ3 và NLQ4 (anh em ruột của ông N, bà T) đều khai rằng, không biết gì về việc ông M có mượn đất của ông N để giao cho bà T canh tác. Các ông bà còn cho rằng, bà T sử dụng đất đang có tranh chấp là được cha, mẹ, anh, chị, em trong gia đình (trừ ông N) thống nhất cho bà T, đến năm 2010 có lập văn bản “Tờ thỏa thuận cho tặng quyền sử dụng đất”.

[4] Lời khai của người làm chứng NLC2 (có quan hệ anh em chú bác ruột với ông N, bà T) cũng tương tự như ông N về việc ông Hồ Văn H giao trả đất cho ông N. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là lời khai đơn thuần, chưa đủ căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất cho ông N; còn NLC1 – người làm chứng do ông N cung cấp cho rằng, ông không biết gì về nguồn gốc đất mà bà T quản lý hiện nay, do đâu bà T có được đất này (Bút lục số 116).

Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên chưa đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải giao trả đất tranh chấp diện tích 4317m² (loại 2L), thửa số 18 do ông Nguyễn Ngọc M kê khai đứng tên chủ sử dụng đất hoặc giá trị đất. Tại phiên tòa, bà T tự nguyện hỗ trợ cho ông N số tiền 13 triệu đồng nên ghi nhận. Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở xem xét.

[5] Về án phí: Nội dung khởi kiện của nguyên đơn là đòi lại tài sản cho mượn nhưng yêu cầu này không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch như quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, căn cứ vào Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên bị đơn phải chịu chi phí thực tế cho việc thẩm định, định giá tài sản, chi phí nhận bảng vẽ số tiền 2.906.000đồng, nguyên đơn đã tạm ứng chi phí để thực hiện xong.

[7] Về chi phí giám định: Bị đơn cho rằng, chữ ký trên tài liệu do nguyên đơn cung cấp không phải của ông Nguyễn Ngọc M ký ra. còn nguyên đơn cho rằng do

ông M ký. Kết luận giám định thể hiện, ông M không ký tên. Căn cứ vào Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn phải chịu chi phí số tiền 4.000.000đồng. Bị đơn xuất tiền tạm ứng trước để thực hiện việc giám định nên nguyên đơn phải trả lại chi phí này cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 161, Điều 165, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 255, Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005 (các Điều 164 và Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015);
- Khoản 1 Điều 100 và khoản 1 Điều 103 của Luật đất đai năm 2013;
- Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn phải hoàn trả số tiền 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu) là giá trị quyền sử dụng đất diện tích 4.317m², loại 2L, thửa số 18, tờ bản đồ số 05 do ông Nguyễn Ngọc M kê khai đứng tên chủ sử dụng đất trong Sổ mục kê; Sổ đăng ký ruộng đất, tọa lạc tại ấp Tân Thắng, thị trấn N, huyện T, nay là ấp Vĩnh Lộc, xã B, huyện V, thành phố Cần Thơ, vì không đủ cơ sở.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc chịu trách nhiệm hỗ trợ cho ông N số tiền 13.000.000đồng (mười ba triệu).

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu 200.000đồng án phí.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 7.493.000đồng mà ông N đã nộp theo biên lai thu số: 008873, ngày 04 tháng 5 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ vào tiền án phí phải chịu, phần chênh lệch còn thừa, ông N được nhận lại.

3/ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 2.906.000đồng (hai triệu chín trăm lẻ sáu ngàn), công nhận ông N đã nộp xong.

4/ Về chi phí giám định:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 4.000.000đồng (bốn triệu) để giao trả lại cho bà Nguyễn Thị T.

Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND huyện Vĩnh Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thạnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Võ Bảo Anh